TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2018.
"V/v ly hôn, tranh chấp tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức.

Hội Thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Kim Tiến.

Bà Trần Thị Đổi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 09/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1112/2017/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2018 về việc "*Ly hôn, tranh chấp tài sản*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/QĐXXST- HNGĐ ngày 27/6/2018, giữa:

1. *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1957.
2. *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn Đ1, sinh năm 1957.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Anh Huỳnh Công T, sinh năm 1988.
- Chị Mai Thu H, sinh năm 1988.
- Chị Huỳnh Thị Cẩm N, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt, riêng chị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 11/9/2017 và những lời khai tiếp theo chị Nguyễn Hồng Nhi trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn Đ1 chung sống vào năm 1982, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Long An vào năm 2017. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian dài đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông Huỳnh Văn Đ1.

Về con chung: Bà Đ khai bà và ông Đ1 có 02 con chung là Huỳnh Thị Cẩm N, sinh ngày 09/6/1983 và Huỳnh Công T, sinh ngày 14/02/1988. Hai con đều đã trưởng thành, khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 657, 711 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên. Khi ly hôn, bà và ông Đ1 tự thỏa thuận mỗi người được quyền sử dụng một nữa diện tích thửa đất số 657, 711. Công trình kiến trúc có trên đất thì các bên không tranh chấp, ai đang quản lý thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Bà Đ khai không có.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Huỳnh Văn Đ1 trình bày: *ông* xác nhận về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, về con chung, tài sản chung, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình như bà Đ trình bày là đúng. Nay bà Đ xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà Huỳnh Thị Đ về số tài sản chung cũng như cách thức phân chia tài sản chung. Công trình kiến trúc có trên đất thì các bên không tranh chấp.

Anh Huỳnh Công T và chị Mai Thu H trình bày: Các anh chị là con ruột và con dâu của bà Đ và ông Đ1 có cất nhà ở trên thửa đất số 711, tờ bản đồ số 04, xã T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do mẹ là bà Huỳnh Thị Đ đang đứng tên. Nay bà, mẹ ly hôn và có tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 711, vợ chồng anh không có tranh chấp gì và đề nghị được tiếp tục sinh sống trên một phần thửa đất số 711, tờ bản đồ số 04, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Chị Huỳnh Thị Cẩm N có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai, chị có ý kiến: Chị là con ruột của bà Đ và ông Đ1. Chị xác định đang chung sống với bà Đ tại một phần thửa đất số 657, tờ bàn đồ số 04, xã T. Nay bà, mẹ chị ly

hôn, chị không có ý kiến và tranh chấp gì liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 657, tờ bản đồ số 04, xã T.

Tòa án có tiến hành hòa giải các bên thuận tình ly hôn, thống nhất ý kiến về việc phân chia tài sản chung nhưng không thống nhất về chi phí thẩm định giá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ theo pháp luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Qua ý kiến và lời trình bày của đương sự, chứng cứ mà đương sự giao nộp, thấy rằng:

Về hôn nhân: Các đương sự đều xác định chung sống với nhau từ năm 1982 là hôn nhân thực tến, đến năm 2017 thì đăng ký kết hôn. Tại phiên tào, các đương sự tự nguyện thuận tình ly hôn là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu chia tài sản chung: Các đương sự đều thống nhất khai tài sản chung: các đương sự đều thống nhất chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 657, 711, tờ bản đồ số 04, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Công trình kiến trúc có trên đất hiện ai đang quản lý sử dụng thì tiếp tục quản lý, sử dụng. Nếu bên được chia nhận phần đất nhưng có giá trị quyền sử dụng đất cao hơn thì phải hoàn lại phần giá trị tài sản chênh lệch cho phía bên kia. Việc thỏa thuận phân chia tài sản như trên giữa các đương sự khi ly hôn là phù hợp với các điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nợ chung: các đương sự khai không có.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai công khai tại phiên toà, trên cơ sở trình bày của đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng,*

Bà Huỳnh Thị Đ xin ly hôn với ông Huỳnh Văn Đ1. Ông Đ1 hiện đang cư trú tại ấp 2, xã T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Theo quy định tại các điều 28, 35 và 39 Bộ Luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Chị Huỳnh Thị Cẩm N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào các điều 227, 228 nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo thủ tục chung là đúng quy định.

[2].*Về nội dung,*

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Huỳnh Thị Đ và ông Huỳnh Văn Đ1 chung sống với nhau vào năm 1982, không đăng ký kến hôn nhưng là hôn nhân thực tế, đến năm 2017 thì bà Đ và ông Huỳnh Văn Đ1 mới đăng ký kết hôn.

Trước tòa, bà Huỳnh Thị Đ xin ly hôn, ông Huỳnh Văn Đ1 cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2]. *Về con chung*: Con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về tài sản*:

Các đương sự thống nhất khai tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 657, 711 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Đ đứng tên. Diện tích đất ghi trong giấy là 4.912 m^2, diện tích đo đạc thực tế là 4.256m^2. Khi ly hôn, bà và ông Đ1 tự thỏa thuận mỗi người được quyền quản lý, sử dụng ½ diện tích thửa đất số 657, 711. Công trình kiến trúc có trên đất thì các bên không tranh chấp, ai đang quản lý thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng. Bên được nhận phần diện tích đất nhưng có giá trị quyền sử dụng đất cao hơn thì phải hoàn lại phần giá trị tài sản chênh lệch cho phía bên kia. Việc thỏa thuận phân chia tài sản như trên giữa các đương sự như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo biên bản thẩm định tài sản tranh chấp, mảnh trích do bản vẽ thì thửa đất 711 là loại đất ODT (đất ở nông thôn) có diện tích đo đạc thực tế 3.713m^2 đơn giá 150.000 đồng/m^2; thửa đất số 657 có diện tích đo đạc thực tế 543m^2, loại đất ruộng, màu có đơn giá 65.000 đồng/m^2. Tổng diện tích là 4.256m2, tổng giá trị là 324.795.000 đồng nên căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế và biên bản thẩm định giá tài sản tranh chấp để làm cơ sở phân chia và tính giá trị quyền sử dụng đất mà bà Huỳnh Thị Đ và ông Huỳnh Văn Đ1 mỗi người được chia.

Cụ thể: Bà Huỳnh Thị Đ được chia diện tích 2.123m2 thuộc một phần thửa 657 (diện tích 2.123m^2 x 65.000 đồng/m2, thành tiền: 137.995.000 đồng). Ông Huỳnh Văn Đ1 được chia diện tích 2.133 m^2, thuộc thửa 711 và phần còn lại của thửa 657, tờ bản đồ số 04 xã T (diện tích 543 m^2 tại thửa 711 có giá trị 150.000 đồng/m^2, thành tiền: 81.450.000 đồng và diện tích 1590 m^2 thuộc thửa 657 có giá 65.000 đồng/m^2, thành tiền: 103.350.000 đồng). Như vậy, phần giá trị tài sản được chia của ông Huỳnh Văn Đ1 chênh lệch cao hơn bà Huỳnh Thị Đ là 46.805.000 đồng, do vậy ông Huỳnh Văn Đ1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 23.402.500 đồng là phù hợp.

[2.4].*Về nợ chung*: Các đương sự thống nhất khai không có.

[2.5]. *Về chi phí thẩm định giá, chi phí trích đo bản vẽ*: Ông Huỳnh Văn Đ1 đã tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Đ đã tạm ứng 3.619.500 đồng và đã chi phí xong. Các đương sự thỏa thuận mỗi người chịu một nữa chi phí, là phù hợp với các điều 156, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

3. *Về án phí*:

Căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Huỳnh Thị Đ và ông Huỳnh Văn Đ1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án nên bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh Văn Đ1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 59, 63, 146, 147, 156, 157, 222, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 09, 33, 38, 55, 57, 58, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

***Tuyên xử*:**

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Đ với ông Huỳnh Văn Đ1.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện phân chia tài sản giữa bà Huỳnh Thị Đ với ông Huỳnh Văn Đ1 như sau:

- Bà Huỳnh Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.123 m^2 đất thuộc một phần thửa 657, tờ bản đồ số 04, xã T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp: Phần còn lại thửa 657 dài 75,6m.

Tây giáp: Thửa 272, 273 dài 75,6m.

Nam giáp: Bờ kênh đất dài 29,85m.

Bắc giáp: Thửa 656 dài 26,6m. Thuộc Khu 1 theo mảnh trích đo phân khu bổ sung bản vẽ.

- Ông Huỳnh Văn Đ1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.133m^2 đất thuộc phần còn lại thửa 657 và thửa số 711 tờ bản đồ số 04, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp: Thửa 710 dài 26,6m.

Tây giáp: Phần còn lại thửa 657 dài 75,6m.

Nam giáp: Bờ kênh đất dài 23m – 58,2m.

Bắc giáp: Thửa 5019 và 656 dài 26,6m. Thuộc khu 2 theo mảnh trích đo phân khu bổ sung bản vẽ.

Vị trí và tứ cận phần đất theo mảnh trích đo bản vẽ ngày 03/7/2018 và mảnh trích đo phân khu bổ sung bản vẽ do Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Đức Hòa lập.

Về công trình kiến trúc, cây trồng trên đất: Các đương sự không tranh chấp, do vậy bên nào đang quản lý thì tiếp tục được quyền quản lý, sử dung.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đã được chia tại các thửa 657, 711, tờ bản đồ số 04, xã T, huyện Đ, Long An theo quy định pháp luật về đất đai.

- Buộc ông Huỳnh Văn Đ1 có nghĩa vụ hoàn lại cho Bà Huỳnh Thị Đ số tiền 23.402.500 đồng do chệnh lệc về giá trị quyền sử dụng đất đã được chia.

4. Về chi phí thẩm định giá, chi phí trích đo bản vẽ:

Ông Huỳnh Văn Đ1 đã tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Đ đã tạm ứng 3.619.500 đồng và đã chi phí xong nên ông Huỳnh Văn Đ1 phải hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 584.750 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

6. Về án phí:

Bà Huỳnh Thị Đ và ông Huỳnh Văn Đ1 mỗi người chịu 150.00 án phí thuận tình ly hôn và án phí dân sự có giá ngạch đối với phần chia tài sản chung sung ngân sách Nhà nước nhưng căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Huỳnh Thị Đ và ông Huỳnh Văn Đ1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án nên bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh Văn Đ1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Văn Công Thức